MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,914,776,516,599**	**2,289,382,509,434**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	01	**1,480,631,167,979**	**829,459,259,294**
1. Tiền	111		179,169,788,575	215,149,047,387
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,301,461,379,404	614,310,211,907
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**235,541,339,925**	**237,482,984,125**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	02	266,943,276,886	274,454,915,888
2.Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(31,401,936,961)	(36,971,931,763)
III. Các khoản phải thu	130		**855,953,151,900**	**882,114,197,701**
1. Phải thu của khách hàng	131		137,127,426,823	180,529,903,420
2. Trả trước cho người bán	132		190,399,885,533	196,058,013,223
3. Các khoản phải thu khác	135		530,056,982,175	507,157,423,689
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,631,142,631)	(1,631,142,631)
IV. Hàng tồn kho	140		**275,117,036,116**	**316,605,949,009**
1. Hàng tồn kho	141	03	278,905,186,719	323,945,751,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,788,150,603)	(7,339,802,889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**67,533,820,679**	**23,720,119,305**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50,110,611,557	17,310,449,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		356,399,092	73,411,292
3. Các khoản thuế phải thu	154		2,998,668,576	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,068,141,454	6,336,258,743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,168,616,285,241**	**3,225,321,952,576**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**266,868,000**	**299,618,517**
1. Phải thu dài hạn khác	218		266,868,000	299,618,517
II. Tài sản cố định	220		**1,418,595,423,985**	**1,451,929,592,575**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	04	981,011,337,541	941,976,539,062
- Nguyên giá	222		1,763,443,015,419	1,689,567,812,006
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(782,431,677,878)	(747,591,272,944)
3. Tài sản cố định vô hình	227	06	404,317,791,248	412,023,311,045
- Nguyên giá	228		493,042,185,285	492,810,355,420
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(88,724,394,037)	(80,787,044,375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		33,266,295,196	97,929,742,468
III. Bất động sản đầu tư	240		**23,374,950,342**	**24,018,297,599**
- Nguyên giá	241		34,524,970,816	34,524,970,816
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(11,150,020,474)	(10,506,673,217)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	07	**1,610,047,123,174**	**1,621,020,951,305**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,256,100,000,000	1,256,100,000,000
2. Lợi thế thương mại	269		338,947,123,174	349,920,951,305
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15,000,000,000	15,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**116,331,919,740**	**128,053,492,580**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72,379,044,508	79,707,784,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43,669,960,232	47,795,925,568
3. Tài sản dài hạn khác	268		282,915,000	549,783,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**6,083,392,801,840**	**5,514,704,462,010**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**1,467,516,748,160**	**1,469,330,630,943**
I. Nợ ngắn hạn	310		**1,036,636,391,273**	**1,353,059,965,053**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	08	404,122,669,724	529,559,033,303
2. Phải trả cho người bán	312		196,252,899,163	274,618,256,546
3. Người mua trả tiền trước	313		63,470,111,785	37,628,753,830
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	09	45,171,007,224	102,723,109,885
5. Phải trả công nhân viên	315		21,091,937,434	61,215,290,368
6. Chi phí phải trả	316		145,109,603,717	181,636,672,869
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	10	131,673,019,316	121,494,113,721
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		29,745,142,909	44,184,734,531
II. Nợ dài hạn	330		**430,880,356,887**	**116,270,665,890**
1. Nợ dài hạn khác	333		56,437,260,387	63,637,569,390
2. Vay và nợ dài hạn	334	11	374,443,096,500	52,633,096,500
3. Dự phòng mất việc làm	336		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		**4,581,791,871,939**	**4,010,273,661,046**
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	**4,581,791,871,939**	**4,010,273,661,046**
1. Vốn cổ phần	411		1,665,226,250,000	1,599,216,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,304,148,187,177	2,189,781,329,788
3. Cổ phiếu quỹ	414		(153,869,778,400)	(655,246,276,814)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,515
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,752
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,909,752,661	15,909,752,661
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		699,214,544,234	809,449,689,144
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		34,084,181,741	**35,100,170,021**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6,083,392,801,840**	**5,514,704,462,010**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:				
- USD			2,192,955	2,041,170
- EURO			103	102

Ngày 01 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**13**	816,861,461,771	**718,768,418,390**	816,861,461,771	**718,768,418,390**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,956,546,954	11,675,211,376	9,956,546,954	11,675,211,376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**806,904,914,817**	**707,093,207,014**	**806,904,914,817**	**707,093,207,014**
4. Giá vốn hàng bán	11		501,287,935,549	466,343,809,013	501,287,935,549	466,343,809,013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**305,616,979,268**	**240,749,398,001**	**305,616,979,268**	**240,749,398,001**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**14**	22,087,236,241	49,639,884,722	22,087,236,241	49,639,884,722
7. Chi phí tài chính	22	**15**	16,342,702,489	46,130,652,483	16,342,702,489	46,130,652,483
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,928,433,547	38,863,783,479	10,928,433,547	38,863,783,479
8. Chi phí bán hàng	24		179,660,226,954	155,145,104,447	179,660,226,954	155,145,104,447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		79,968,135,778	81,381,459,010	79,968,135,778	81,381,459,010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**51,733,150,288**	**7,732,066,782**	**51,733,150,288**	**7,732,066,782**
11. Thu nhập khác	31	**16**	3,535,208,009	7,938,964,896	3,535,208,009	7,938,964,896
12. Chi phí khác	32	**17**	6,912,094,150	5,560,593,180	6,912,094,150	5,560,593,180
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(3,376,886,141)**	**2,378,371,716**	**(3,376,886,141)**	**2,378,371,716**
14. (Lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		-	1,025,243,620	-	1,025,243,620
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**48,356,264,147**	**11,135,682,118**	**48,356,264,147**	**11,135,682,118**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**18**	9,605,812,624	3,406,847,076	9,605,812,624	3,406,847,076
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6,113,564,721	6,206,767,499	6,113,564,721	6,206,767,499
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	**60**		**32,636,886,801**	**1,522,067,544**	**32,636,886,801**	**1,522,067,544**
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(1,036,853,218)	1,160,912,814	(1,036,853,218)	1,160,912,814
Cổ đông của công ty mẹ	62		33,673,740,020	361,154,730	33,673,740,020	361,154,730

Ngày 21 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**48,356,264,147**	**489,927,954,185**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		43,421,101,853	215,148,557,479
- Các khoản dự phòng	03		(9,121,647,088)	11,013,981,270
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(37,883,253)	(2,781,973,065)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,001,242,508)	(51,459,916,808)
- Chi phí lãi vay	06		10,928,433,547	94,369,615,032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	-	**78,545,026,698**	**756,218,218,093**
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(26,193,796,318)	64,968,349,554
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		45,040,565,179	75,709,579,408
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(56,784,685,454)	(94,402,339,724)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(25,471,422,783)	24,994,132,139
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,928,433,547)	(96,483,378,327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(80,523,233,367)	(77,403,326,392)
- Tiền thu(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	15		(3,349,624,828)	(3,253,040,813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	-	**(79,665,604,421)**	**650,348,193,938**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74,107,033,278)	(222,818,458,228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,734,525,454	7,788,090,788
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(501,000,000,000)	(2,773,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		505,000,000,000	2,851,929,343,712
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(258,883,483,745)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,831,000,000	111,288,125,542
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	30,504,845,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-	**(64,541,507,824)**	**(253,391,535,981)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		708,702,023,959	693,153,676,333
Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số				200,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(501,376,498,414)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		669,265,592,140	2,102,838,534,453
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(417,896,955,719)	(2,517,380,411,634)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(164,691,639,450)	(315,253,138,377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**795,379,020,930**	**(537,817,837,639)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**651,171,908,685**	**(140,861,179,682)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**829,459,259,294**	**967,330,130,617**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2,990,308,359
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1,480,631,167,979**	**829,459,259,294**

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:	*Ngày:*
Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 03 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	02 tháng 03 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Cơ cấu tổ chức

Các công ty con

- **Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")**

KDC sở hữu 99.8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐK KD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- **Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")**

KDC sở hữu 51,20% vôn cô phân trong Vinabico, một công ty cô phân được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.
Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

· **Công ty TNHH MTV KIDO ("KIDO")**

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong KIDO, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

· **Công ty NHHH MTV Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")**

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong NKD, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QD-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty liên kết

· **Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")**

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

· **Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")**

KDC sở hữu 30% vốn điều lệ trong TTR, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của TTR là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TTR có trụ sở đăng ký tại số 332 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên doanh đồng kiểm soát

· **Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")**

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, môt công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐK KD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 7, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định
Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các lọai chứng khóan đầu tư dài hạn không giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khóan này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gianmười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác
Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế tóan là một khỏan ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người

mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ cuả kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

Những thông tin bổ sung

01- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2,079,609,996	1,459,782,477
- Tiền gửi ngân hàng	173,690,049,579	211,785,272,910
- Tiền đang chuyển	2,900,129,000	1,903,992,000
- Các khoản tương đương tiền	1,301,961,379,404	614,310,211,907
Cộng	**1,480,631,167,979**	**829,459,259,294**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chứng khoán đã niêm yết:	28,968,266,218	32,741,487,000
Chứng khoán chưa niêm yết	16,103,974,380	15,996,392,600
Trái phiếu doanh nghiệp	252,000,000	98,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Đầu tư ngắn hạn khác	221,619,036,288	225,619,036,288
Cộng	**266,943,276,886**	**274,454,915,888**
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(18,901,936,961)	(24,471,931,763)
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
Cộng	**(31,401,936,961)**	**(36,971,931,763)**

03- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	150,170,981	10,239,873,840
- Nguyên liệu, vật liệu	177,168,195,223	184,979,783,982
- Công cụ, dụng cụ	28,246,033,666	28,842,914,533
- Chi phí SX, KD dở dang	766,930,853	3,327,274,866
- Thành phẩm	42,281,545,091	93,969,539,629
- Hàng hóa	30,292,310,905	2,586,365,048
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**278,905,186,719**	**323,945,751,898**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,788,150,603)	(7,339,802,889)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**275,117,036,116**	**316,605,949,009**

04.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**391,412,863,319**	**1,091,707,291,181**	**133,612,141,888**	**72,835,515,618**	-	**1,689,567,812,006**
_ Mua trong kỳ	2,844,246,604	13,551,581,446	246,027,273	3,730,272,672	-	**20,372,127,995**
_ Đầu tư XDCB hoàn thành	3,246,228,076	48,492,518,846	3,105,525,775	1,687,140,675	-	**56,531,413,372**
_ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
_ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
_ Thanh lý nhượng bán	-	2,419,658,170	6,732,000	512,491,524	-	**2,938,881,694**
_ Giảm khác	-	89,456,260	-	-	-	**89,456,260**
Số dư cuối kỳ	**397,503,337,999**	**1,151,242,277,043**	**136,956,962,936**	**77,740,437,441**	-	**1,763,443,015,419**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**92,033,184,946**	**547,364,507,782**	**56,182,891,435**	**52,010,688,781**		**747,591,272,944**
Khấu hao trong kỳ	5,750,346,674	25,435,521,949	4,009,724,438	2,556,664,727	-	**37,752,257,788**
_ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
_ Chuyển san bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
_ Thanh lý nhượng bán	-	2,397,214,109	6,732,000	507,906,745	-	**2,911,852,854**
_ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**97,783,531,620**	**570,402,815,622**	**60,185,883,873**	**54,059,446,763**	-	**782,431,677,878**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						-
_ Tại ngày đầu năm	**299,379,678,373**	**544,342,783,399**	**77,429,250,453**	**20,824,826,837**	-	**941,976,539,062**
_ Tại ngày cuối kỳ	**299,719,806,379**	**580,839,461,421**	**76,771,079,063**	**23,680,990,678**	-	**981,011,337,541**

06.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**64,772,106,766**	**76,563,143,871**	**16,591,966,348**	**55,268,061,247**	**277,615,077,188**	**2,000,000,000**	**492,810,355,420**
_ Mua trong quí	-	231,829,865	-	-	-	-	231,829,865
_ Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
_ Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
_ Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
_ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
_ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**64,772,106,766**	**76,794,973,736**	**16,591,966,348**	**55,268,061,247**	**277,615,077,188**	**2,000,000,000**	**493,042,185,285**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						**-**	**-**
Số dư đầu năm	**7,794,602,688**	**27,841,536,558**	**3,318,393,116**	**5,130,627,365**	**34,701,884,648**	**2,000,000,000**	**80,787,044,375**
_ Khấu hao trong kỳ	418,647,385	2,177,156,772	414,799,159	589,010,766	4,337,735,581	-	**7,937,349,662**
_ Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
_ Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
_ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
_ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**8,213,250,073**	**30,018,693,330**	**3,733,192,275**	**5,719,638,131**	**39,039,620,229**	**2,000,000,000**	**88,724,394,037**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH							**-**
_ Tại ngày đầu năm	**56,977,504,078**	**48,721,607,313**	**13,273,573,232**	**50,137,433,882**	**242,913,192,540**	**-**	**412,023,311,045**
_ Tại ngày cuối kỳ	**56,558,856,693**	**46,776,280,406**	**12,858,774,073**	**49,548,423,116**	**238,575,456,959**	**-**	**404,317,791,248**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số dư cuối quý**	**Số dư đấu năm**
-Tổng số chi phí XDCB dở dang:	33,266,295,196	146,359,225,728

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a- Đầu tư vào công ty con(chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	**Tỷ lệ sở hữu**	**Vốn đầu tư**
Công ty CP Kinh Đô Bình Dương	99.80%	560,950,000,000
Công ty CP Vinabico	51.20%	70,244,380,000
Công ty NHHH MTV Kido	100%	247,559,771,500
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	100%	694,175,525,000

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	**Tỷ lệ sở hữu**	**Vốn đầu tư**
Công ty TNHH Tân An Phước	49%	204,300,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	30%	1,800,000,000

c- Đầu tư vào công ty liên doanh đồng kiểm soát	**Tỷ lệ sở hữu**	**Vốn đầu tư**
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	50%	1,050,000,000,000

d- Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu		
Cổ phiếu chưa niêm yết	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	**15,000,000,000**	**15,000,000,000**
- Dự phòng đầu tư cổ phiếu dài hạn	-	-
Giá trị đầu tư thuần:	**15,000,000,000**	**15,000,000,000**
	-	-

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ:	**Kỳ này**	**Năm trước**
-Số Đầu năm	-	44,080,586,084
- Hoàn nhập dự phòng	-	44,080,527,710
- Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	-	58,374
- Số cuối kỳ:	-	-

08- Vay và nợ ngắn hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vay ngắn hạn	404,122,669,724	529,559,033,303
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Cộng	**404,122,669,724**	**529,559,033,303**

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thuế giá trị gia tăng	7,260,178,689	17,798,220,570
- Thuế xuất, nhập khẩu	(157,819,600)	480,358,799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,814,634,285	79,116,759,336
- Thuế thu nhập cá nhân	2,862,687,060	4,233,648,849
- Các loại thuế khác	391,326,790	1,094,122,331
Cộng	**45,171,007,224**	**102,723,109,885**

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,258,870,301	-
- Kinh phí công đoàn	1,219,914,616	2,466,048,047
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,586,556,168	1,811,992,728
- Phải trả về cổ phần hoá	193,900,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,897,218,796	2,987,218,796
- Doanh thu chưa thực hiện	2,456,610,000	2,947,932,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120,059,949,435	111,280,922,150
Cộng	**131,673,019,316**	**121,494,113,721**

11- Vay và nợ dài hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	374,443,096,500	52,633,096,500
Cộng	**374,443,096,500**	**52,633,096,500**

VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm trước:									
Số dư đầu kì trước	**1,195,178,810,000**	**1,950,665,093,455**	**(153,869,778,400)**	**779,434,568,252**	**(891,411,434)**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**15,909,752,661**	3,837,589,950,801
Phát hành CP mới	140,000,000,000	503,153,676,333							643,153,676,333
Phát hành CP thường	264,037,440,000	(264,037,440,000)							-
Mua cổ phiếu quỹ			(501,376,498,414)						(501,376,498,414)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					891,411,434				891,411,434
Lợi nhuận thuần trong năm				353,944,403,336					353,944,403,336
Cổ tức đã trả				(311,455,718,925)					(311,455,718,925)
Trích lập quỹ				(6,728,181,334)					(6,728,181,334)
Thù lao hội đồng quản trị				(5,745,382,185)					(5,745,382,185)
Giảm khác									-
Số dư cuối kì	**1,599,216,250,000**	**2,189,781,329,788**	**(655,246,276,814)**	**809,449,689,144**	**-**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**15,909,752,661**	**4,010,273,661,046**
Năm nay									-
Số dư đầu kì	**1,599,216,250,000**	**2,189,781,329,788**	**(655,246,276,814)**	**809,449,689,144**	**-**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**15,909,752,661**	**4,010,273,661,046**
Tăng vốn	-	82,680,857,390	-	-	-	-	-	-	82,680,857,390
Phát hành CP thường	66,010,000,000	31,686,000,000	-	-	-	-	-	-	97,696,000,000
Lợi nhuận thuần trong	-	-	-	33,673,740,020	-	-	-	-	33,673,740,020
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	501,376,498,414	-	-	-	-	-	501,376,498,414
Tăng khác	-	-	-	21,129,170,297	-	-	-	-	21,129,170,297
Chênh lệch tỷ giá hối (	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	-	(165,030,369,000)	-	-	-	-	(165,030,369,000)
Giảm khác	-	-	-	(7,686,226)	-	-	-	-	(7,686,226)
Số dư cuối kì	**1,665,226,250,000**	**2,304,148,187,178**	**(153,869,778,400)**	**699,214,544,234**	**-**	**25,370,280,515**	**25,792,635,752**	**15,909,752,661**	**4,581,791,871,940**

Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương bán 13.043.112 cổ phiếu KDC, ghi nhận giảm cổ phiếu quỹ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm đã bán	810,641,493,961	280,313,652,681
- Doanh thu hàng hóa đã bán	6,219,967,810	438,454,765,709
- Hàng bán bị trả lại:	(4,125,955,081)	(11,675,211,376)
- Chiết khấu thương mại	(5,830,591,873)	
Doanh thu thuần:	**806,904,914,817**	**707,093,207,014**

14- Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,001,242,508	37,877,790,770
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1,184,972,223	
- Doanh thu hoạt động chứng khoán	4,707,186,236	9,306,480,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	820,627,023	699,382,273
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37,883,253	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	15,964,000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	319,360,998	1,756,230,879
Cộng	**22,087,236,241**	**49,639,884,722**

15- Chi phí tài chính	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**
- Lãi tiền vay	10,928,433,547	38,863,783,479
- Chi phí hoạt động chứng khoán	611,670,737	4,431,534,677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(32,645,124)	2,355,253,004
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(6,175,169,302)	
- Chi phí tài chính khác	11,010,412,631	480,081,323
Cộng	**16,342,702,489**	**46,130,652,483**

16- Thu nhập khác	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**
- Thu từ bán phế liệu	2,091,894,609	1,853,130,613
- Thanh lý tài sản	284,620,776	5,807,439,084
- Thu nhập khác	1,158,692,624	278,395,199
	3,535,208,009	**7,938,964,896**

17- Chi phí khác	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**
- Từ bán phế liệu	1,057,626,359	1,048,362,480
- Thanh lý tài sản	458,684,366	4,265,647,245
- Chi phí khác	5,395,783,425	246,583,455
	6,912,094,150	**5,560,593,180**

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện h	9,605,812,624	3,406,847,076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6,113,564,721	6,206,767,499

20- Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (Quý 1/2013)*
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hồi khoản cho vay	505,000,000,000
		Cho vay ngắn hạn	501,000,000,000
		Lãi cho vay	15,848,029,027
		Phí bản quyền thương hiệu	3,681,999,058
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, hàng hóa	187,432,645
		Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ, dụng cụ	624,797,352
		Mua thành phẩm	41,360,000
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	16,677,261,736
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1,338,750,000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (Quý 1/2013)*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	47,567,757,263
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	21,324,801
			47,589,082,064

Phải thu khác

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (Quý 1/2013)*
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Phải thu khác	360,444,921,762
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi vay	1,338,750,000

Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ	303,421,616
			362,087,093,378

Phải trả nhà cung cấp

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (Quý 1/2013)*
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	14,790,664,000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	680,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	341,015,502
			15,811,679,502

Ứng trước cho nhà cung cấp

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (Quý 1/2013)*
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Tạm ứng phí bản quyền	24,327,030,442
			24,327,030,442

Phải trả khác

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (Quý 1/2013)*
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	100,000,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu hộ	51,498,000
			100,051,498,000

Ngày 07 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ